

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST

Ngày 10/9/2019

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ông Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình.

Bà Nguyễn Thị Bích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2018/TLST- HNGĐ ngày 10/12/ 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXX-ST ngày 30/8/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Trần Văn L – Sinh năm 1981 (có mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Hiện đang cư trú tại Cộng hòa Ba Lan. Địa chỉ đăng ký: Województwo kraków sarmacka 6/3. Thẻ cư trú đến ngày 24/7/2020.

*** Bị đơn:** Chị Bùi Thị C – Sinh năm 1984 (xin vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: đường 5/5, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

Hiện đang cư trú tại Cộng hòa Ba Lan: Krakow. Republiki. Korczakowskiej.7.30-867-Ba Lan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 12/11/2018 nguyên đơn là anh Trần Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Bùi Thị C kết hôn ngày 24/4/2007 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ba Lan. Trước khi kết hôn chúng tôi được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, chúng tôi có thời gian tìm hiểu nhau ở Ba Lan. Sau khi kết hôn tôi và chị Bùi Thị C chung sống ở Ba Lan. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì chúng tôi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, không quan tâm đến nhau thường xuyên xảy ra cãi cọ nhau. Chúng tôi đã ly thân từ tháng 7 năm 2017 đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Bùi Thị C.

- Về con chung: Tôi và chị Bùi Thị C có 01 con chung là cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007, hiện nay cháu Tú đang sống với Chị C. Sau khi ly hôn tôi đề nghị để Chị C nuôi con chung. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ: Chúng tôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ủy thác cho cơ quan có thẩm quyền tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Bùi Thị C biết để thực hiện. Bị đơn là chị Bùi Thị C trình bày: Anh Trần Văn L xin ly hôn chị Bùi Thị C tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Việt Nam Chị C đồng ý, chị Bùi Thị C không còn tình cảm với anh Trần Văn L. Chị Bùi Thị C và anh L có 01 con chung là cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007. Sau khi ly hôn anh L đề nghị để Chị C được nuôi con chung chị đồng ý; chị đề nghị anh L cấp dưỡng nuôi con chung theo thỏa thuận là 200 USD/ 1 tháng. Chị và anh Trần Văn L không có tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Chị C không đến Tòa án tỉnh Bắc Giang để làm việc được và xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

*Tại phiên tòa sơ thẩm anh Trần Văn L không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên quan điểm đã trình bày xin được ly hôn chị Bùi Thị C. Về con chung đề nghị giao cho Chị C nuôi con Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007, anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị C là 4.500.000 đồng/01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01/10/2019 dương lịch cho đến khi cháu Trần Dawid T đủ 18 tuổi. Về phương thức cấp dưỡng anh sẽ chủ động chuyển tiền vào tài khoản cho chị Bùi Thị C. Sau khi ly hôn anh sẽ quay trở lại Ba Lan làm việc do vậy anh sẽ liên lạc với Chị C

để thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con chung được thuận lợi nhất; Chị Bùi Thị Chính xin vắng mặt. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị Bùi Thị C, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Các đương sự, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83- Luật hôn nhân và gia đình, xử:

Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Văn L được ly hôn với chị Bùi Thị C.

Về con chung: Giao chị Bùi Thị C được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007. Anh L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị C là 4.500.000 đồng/01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01/10/2019 dương lịch cho đến khi cháu Trần Dawid T đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí ly hôn: Anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Trần Văn L phải chịu 400.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại các biên lai số AA/2018/0000125 ngày 21/12/2018 và AA/2018/0000437 ngày 10/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: anh Trần Văn L là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam. Hiện anh L đang cư trú ở Cộng hòa Ba Lan và có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Bùi Thị C và đề nghị giải quyết về nuôi con chung. Chị Bùi Thị C là bị đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Ba Lan, có địa chỉ cư trú tại: Krakow. Republiki. Korczakowskiej.7.30-867- Ba Lan. Như vậy, Tòa án xác định đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp nuôi con” có đương sự là người Việt Nam ở nước ngoài, đang cư trú ở nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2]. Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã ban hành văn bản tố tụng và gửi cho các đương sự về thời gian xét xử vụ án. Chị Bùi Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; điểm b, khoản 5, Điều 477- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt chị Bùi Thị C.

[3]. Về quan hệ vợ chồng: anh Trần Văn L và chị Bùi Thị C trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 24/4/2007 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ba Lan. Do vậy Tòa án xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh L và Chị C chung sống cùng nhau tại Cộng hòa Ba Lan. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, không quan tâm đến nhau thường xuyên xảy ra cãi cọ nhau, vợ chồng đã có thời gian sống ly thân từ tháng 7 năm 2017. Chị Bùi Thị C cũng xác định không còn tình cảm với anh Trần Văn L, anh L xin ly hôn thì chị đồng ý. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Trần Văn L và chị Bùi Thị C là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho anh Trần Văn L và chị Bùi Thị C được ly hôn.

[4]. Về con chung: anh Trần Văn L và chị Bùi Thị C có 01 con chung là cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007 hiện nay cháu Tú đang sống với Chị C. Khi ly hôn căn cứ nguyện vọng của con chung muốn được ở với mẹ, anh L đề nghị để Chị C nuôi con chung. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại bản tự khai của chị Bùi Thị C trình bày chị đồng ý nuôi con chung và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung theo thỏa thuận là 200 USD/ 1 tháng. Quá trình giải quyết vụ án, anh L đồng ý với mức cấp dưỡng như đã thỏa thuận với chị Bùi Thị C và quy đổi 200 USD tương đương khoảng 4.500.000 đồng tiền Việt Nam. Anh sẽ cấp dưỡng cho Chị C để nuôi con chung Trần Dawid T theo mức tiền Việt Nam là 4.500.000 đồng/ 1 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/10/2019. Về phương thức cấp dưỡng anh L sẽ chủ động chuyển tiền vào tài khoản cho chị Bùi Thị C. Sau khi ly hôn anh L sẽ quay trở lại Ba Lan làm việc do vậy anh sẽ liên lạc với Chị C để thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con chung được thuận lợi nhất.

HĐXX thấy hiện nay con chung của anh L và Chị C là cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007. Hiện nay cháu Trần Dawid T đang ở cùng Chị C ở Cộng hòa Ba Lan.

Anh L và Chị C đều đồng ý để Chị C nuôi dưỡng con chung nên cần giao cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007 cho Chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81- Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn L đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 4.500.000 đồng/1 tháng và chủ động chuyển tiền vào tài khoản cho chị Bùi Thị C. Do vậy cần buộc anh Trần Văn L cấp dưỡng nuôi con chung từ ngày 01/10/2019 đến khi cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007 đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: anh Trần Văn L và chị Bùi Thị C đều xác định không có tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn L đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra anh Trần Văn L còn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[6.2] Căn cứ quy định tại Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử lý như sau:

- Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Trần Văn L phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000125 ngày 21/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn L đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

- Về lệ phí ủy thác bản án ra nước ngoài: Anh Trần Văn L phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000437 ngày 10/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn L đã thi hành xong lệ phí ủy thác tư pháp bản án dân sự sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82, Điều 83; khoản 2, Điều 123; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; điểm b, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Văn L được ly hôn chị Bùi Thị C.

2. Về con chung: Giao chị Bùi Thị C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007. Anh Trần Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Bùi Thị C theo mức 4.500.000 đồng/01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/10/2019 dương lịch cho đến khi cháu Trần Dawid T, sinh ngày 22/9/2007 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

3. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí ly hôn: Buộc anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000113 ngày 10/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí do phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng.

- Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Trần Văn L phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000125 ngày 21/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn L đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

- Về lệ phí ủy thác bản án ra nước ngoài: Anh Trần Văn L phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000437 ngày 10/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn L đã thi hành xong lệ phí ủy thác tư pháp bản án dân sự sơ thẩm

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Bùi Thị C hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Trần Văn L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã T, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

CÁC HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thanh Bình Nguyễn Thị Bích

Ong Thân Thắng